

# CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ 4 NĂM 2019**

*Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019*

**LẬP THÁNG 01 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAB**

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B01a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.032.192.490</b>	<b>62.593.636.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.379.609.124</b>	<b>8.193.451.111</b>
1. Tiền	111		26.379.609.124	8.193.451.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.094.428.626</b>	<b>2.628.270.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.094.428.626	3.000.064.867
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	(371.794.867)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.442.257.216</b>	<b>31.814.551.624</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.435.013.490	19.335.246.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	349.042.912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.243.726	12.130.262.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.569.483.560</b>	<b>13.296.791.596</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.569.483.560	13.296.791.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.546.413.964</b>	<b>6.660.572.658</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		269.203.310	317.560.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.824.681.654	4.600.143.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.452.529.000	1.742.869.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115.717.357.003</b>	<b>121.545.293.634</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>59.334.898</b>	<b>31.989.798</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		59.334.898	31.989.798
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.367.246.660</b>	<b>88.815.744.901</b>

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.723.105.360	70.516.093.701
- Nguyên giá	222		82.305.423.343	81.721.534.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.582.317.983)	(11.205.440.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.644.141.300	18.299.651.200
- Nguyên giá	228		19.610.671.000	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.966.529.700)	(1.311.019.800)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>49.252.500</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	49.252.500
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30.775.800.000</b>	<b>29.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	29.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		775.800.000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.514.975.445</b>	<b>2.948.306.435</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.514.975.445	2.948.306.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>195.749.549.493</b>	<b>184.138.930.623</b>

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.179.143.273</b>	<b>38.900.252.604</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.580.643.273</b>	<b>22.887.752.604</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.029.978.985	6.849.808.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.104.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.316.467.216	1.305.728.348
4. Phải trả người lao động	314		18.525.305	36.402.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.769.550	42.432.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		737.091.568	484.944.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.413.706.149	14.113.331.303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.598.500.000</b>	<b>16.012.500.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.598.500.000	16.012.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.570.406.220</b>	<b>145.238.678.019</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>161.570.406.220</b>	<b>145.238.678.019</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.570.406.220	7.238.678.019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.967.278.019	1.042.183.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.603.128.201	6.196.494.942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>195.749.549.493</b>	<b>184.138.930.623</b>

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	----	-------------	-------------	------------

Người lập biểu

*Phạm Thị Thu*  
Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Quang Thọ*  
Nguyễn Quang Thọ

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



*Lâm Đức Toàn*  
TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAB**

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

**Mẫu số B02a - DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 4 năm 2019**


ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.381.585.421	23.361.203.546	187.451.247.782	92.294.718.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		42.381.585.421	23.361.203.546	187.451.247.782	92.294.718.767
4. Giá vốn hàng bán	11		32.745.702.362	17.438.744.725	152.566.765.968	75.216.817.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.635.883.059	5.922.458.821	34.884.481.814	17.077.900.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		786.322.254	171.631.868	5.313.303.275	252.468.960
- Trong đó: + Lãi tiền gửi			826.296	1.168.520	5.090.666	3.805.612
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia			775.833.000	170.463.348	3.745.833.000	170.463.348
+ Lãi mua bán chứng khoán KD			9.662.958		1.562.379.609	78.200.000
7. Chi phí tài chính	22		621.574.038	1.163.207.281	2.353.091.375	3.607.156.752
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		620.562.033	787.226.003	2.721.461.862	3.229.530.974
8. Chi phí bán hàng	25		3.860.131.063	1.205.784.950	14.311.941.048	3.224.808.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		723.846.483	593.382.931	3.271.708.980	2.523.573.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.216.653.729	3.131.715.527	20.261.043.686	7.974.831.579
11. Thu nhập khác	31		0	920	17.639.486	920
12. Chi phí khác	32		48.931.793	31.036.618	281.043.608	183.371.057
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(48.931.793)	(31.035.698)	(263.404.122)	(183.370.137)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.167.721.936	3.100.679.829	19.997.639.564	7.791.461.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		294.164.146	626.343.290	3.394.511.363	1.594.966.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		4.873.557.790	2.474.336.539	16.603.128.201	6.196.494.942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		351	276	1.183	658
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

  
 Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Quang Thái


Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

  
 Lâm Đức Toàn  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAB**

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

**Mẫu số B02a - DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 4 năm 2019**

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		183.760.357.881	100.603.858.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(169.714.695.052)	(85.603.847.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.493.204.033)	(3.335.273.327)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2.754.125.054)	(3.279.130.795)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.379.704.047)	(2.209.785.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		19.965.341.499	23.389.054.632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.498.942.193)	(35.482.571.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>22.885.029.001</b>	<b>(5.917.695.168)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.448.369.500)	(1.840.557.392)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.775.800.000)	(29.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30.968.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		780.923.666	3.805.612
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(475.245.834)</b>	<b>(31.536.751.780)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	52.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		35.602.741.829	27.209.331.303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.826.366.983)	(29.382.771.677)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(5.940.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.223.625.154)</b>	<b>43.886.559.626</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18.186.158.013</b>	<b>6.432.112.678</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.193.451.111</b>	<b>1.761.338.433</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>26.379.609.124</b>	<b>8.193.451.111</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Thu*

*Nguyễn Quang Thái*

6



Ngày 16 tháng 01 năm 2020  
**Tổng giám đốc**

*Lâm Đức Toàn*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 4 năm 2019**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.**

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp.
- 3. Ngành nghề kinh doanh :**
  - Sản xuất, kinh doanh gạch.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Dưới 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
  - Sản lượng gạch tiêu thụ tại Miền Trung tiếp tục tăng với giá bán cao làm tăng thị phần và doanh thu bán hàng tại Miền Trung nói riêng và của Công ty nói chung.
  - Thị trường tiêu thụ quá giảm mạnh, giá mua cao, giá bán thấp là nguyên nhân làm giảm sản lượng tiêu thụ quá trong quý 4
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**
  - 6.1 Công ty liên doanh:**
    - Công ty CP đầu tư và KD bất động sản An Lộc
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không):** Có thể so sánh được.

#### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

- 1. Kỳ kế toán quý:** Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019 dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):**

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
  - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
  - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
  - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
  - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
  - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Không phát sinh.



### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

Không phát sinh giao dịch

### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

*b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

*Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.*

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.

- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá. Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền. Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

Không phát sinh

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
  - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
  - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8.722.026.984	839.494.499
- Tiền gửi ngân hàng	17.657.582.140	7.353.956.612
<b>Cộng:</b>	<b>26.379.609.124</b>	<b>8.193.451.111</b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	1.094.428.626	1.805.400.000	0	3.000.064.867	2.628.270.000	-371.794.867
+ Cổ phiếu HDA	1.094.428.626	1.805.400.000	0	3.000.064.867	2.628.270.000	-371.794.867

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>29.700.000.000</b>	<b>0</b>
+ Đầu tư liên kết: Công ty CP SX và cung ứng VLXD Kon Tum	0	0	0	29.700.000.000	29.700.000.000	0
+ Đầu tư liên doanh: Công ty CP ĐT và KD bất động sản An Lộc	30.000.000.000	30.000.000.000	0	0	0	0
<b>c3) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>775.800.000</b>	<b>775.800.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Vạn Trường	775.800.000	775.800.000	0	0	0	0

**03. Phải thu của khách hàng**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>35.435.013.490</b>	<b>19.335.246.712</b>
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	23.231.149.950	16.189.277.112
- Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodee	4.150.380.540	1.302.692.100
- Công ty TNHH TM tổng hợp Quyết Thắng	0	557.594.400
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Vàng	6.357.131.000	557.594.400
- Phải thu khách hàng khác	1.696.352.000	728.088.700

**04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.243.726</b>	<b>0</b>	<b>12.130.262.000</b>	<b>0</b>
- Phải thu ủy thác đầu tư chứng khoán:	0	0	10.242.000.000	0
- Phải thu tạm ứng	0	0	1.612.262.000	0
- Phải thu khác	7.243.726	0	276.000.000	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>59.334.898</b>	<b>0</b>	<b>31.989.798</b>	<b>0</b>
- Ký cược, ký quỹ	59.334.898	0	31.989.798	0
<b>Cộng:</b>	<b>66.578.624</b>	<b>0</b>	<b>12.162.251.798</b>	<b>0</b>

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

**06. Nợ xấu**

**07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.938.533.561	0	10.437.865.473	0
- Công cụ, dụng cụ	186.617.789	0	193.865.103	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0
- Thành phẩm	2.367.119.882	0	2.144.271.688	0
- Hàng hóa	77.212.328	0	520.789.332	0
<b>Cộng:</b>	<b>13.569.483.560</b>	<b>0</b>	<b>13.296.791.596</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XDCB	49.252.500	49.252.500
+ Xây dựng tường rào bao quanh	0	49.252.500
- Sửa chữa	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>49.252.500</b>	<b>49.252.500</b>

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>21.697.454.505</b>	<b>59.380.903.377</b>	<b>572.727.273</b>	<b>70.449.370</b>	<b>0</b>	<b>81.721.534.525</b>
- Mua sắm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	583.888.818					583.888.818
- Thanh lý, nhượng bán						0
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>22.281.343.323</b>	<b>59.380.903.377</b>	<b>572.727.273</b>	<b>70.449.370</b>	<b>0</b>	<b>82.305.423.343</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.790.231.553</b>	<b>9.327.023.783</b>	<b>69.312.998</b>	<b>18.872.490</b>	<b>0</b>	<b>11.205.440.824</b>
- Khấu hao	1.236.459.599	5.030.873.136	95.454.552	14.089.872		6.376.877.159
- Thanh lý, nhượng bán						0
<b>Số dư Cuối kỳ</b>	<b>3.026.691.152</b>	<b>14.357.896.919</b>	<b>164.767.550</b>	<b>32.962.362</b>	<b>0</b>	<b>17.582.317.983</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	<b>19.907.222.952</b>	<b>50.053.879.594</b>	<b>503.414.275</b>	<b>51.576.880</b>	<b>0</b>	<b>70.516.093.701</b>
<b>- Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.254.652.171</b>	<b>45.023.006.458</b>	<b>407.959.723</b>	<b>37.487.008</b>	<b>0</b>	<b>64.723.105.360</b>

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>19.610.671.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.610.671.000</b>
- Mua sắm						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.610.671.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.610.671.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.311.019.800</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.311.019.800</b>
- Khấu hao	655.509.900					655.509.900
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.966.529.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.966.529.700</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	<b>18.299.651.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18.299.651.200</b>
<b>- Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>17.644.141.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17.644.141.300</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước**

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>269.203.310</b>	<b>317.560.245</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	256.844.828	304.118.985
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản;	12.358.482	13.441.260
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.514.975.445</b>	<b>2.948.306.435</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240.349.564	435.693.949
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	9.062.870	49.440.146
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	2.160.156.435	2.340.702.415
- Các khoản trả trước dài hạn khác	105.406.576	122.469.925
<b>Cộng:</b>	<b>2.784.178.755</b>	<b>3.265.866.680</b>

**14. Tài sản khác**

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>13.413.706.149</b>	<b>0</b>	<b>42.016.741.829</b>	<b>42.716.366.983</b>	<b>14.113.331.303</b>	<b>0</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	13.413.706.149	0	21.512.991.829	21.512.616.983	13.413.331.303	0
- Trần Thị Thuý	0	0	17.613.750.000	18.313.750.000	700.000.000	0
- Phạm Văn Lộc	0	0	800.000.000	800.000.000	0	0
- Mai Anh Tâm	0	0	2.090.000.000	2.090.000.000	0	0
<b>b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)</b>	<b>9.598.500.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6.414.000.000</b>	<b>16.012.500.000</b>	<b>0</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	9.598.500.000	0	0	6.414.000.000	16.012.500.000	0
<b>Cộng:</b>	<b>23.012.206.149</b>	<b>0</b>	<b>42.016.741.829</b>	<b>49.130.366.983</b>	<b>30.125.831.303</b>	<b>0</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Các khoản vay	0	0	700.000.000	0
+ Trần Thị Thuý	0	0	700.000.000	0

### 16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7.029.978.985</b>	<b>7.029.978.985</b>	<b>6.849.808.411</b>	<b>6.849.808.411</b>
- Công ty CP cơ khí Xây Dựng và vật Liệu Hà Nội	0	0	575.671.900	575.671.900
- Công ty CP Dịch vụ thương mại XNK Nhật Minh	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
- Công ty CP Than - Khoáng sản Long Thành	263.545.631	263.545.631	0	0
- Công ty CP VBM Bắc Bộ	1.146.779.440	1.146.779.440	0	0
- Công ty KD than Thanh Hóa	1.887.692.595	1.887.692.595	587.592.459	587.592.459
- Công ty TNHH gạch Văn Canh	1.555.271.449	1.555.271.449	0	0
- Công ty TNHH Thương Mại Khoáng sản dầu khí TH	0	0	886.820.080	886.820.080
- Công ty TNHH Vận Tải Trường Phát	215.905.350	215.905.350	0	0
- Giao dịch mua chứng khoán HDA đã khớp lệnh chờ thanh toán	0	0	1.936.100.000	1.936.100.000
- Phải trả người bán khác	141.601.520	141.601.520	1.044.440.972	1.044.440.972
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>80.163.000</b>	<b>80.163.000</b>
- Công ty CP sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum	0	0	80.163.000	80.163.000

### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.966.500	3.394.511.363	1.379.704.047	3.309.773.816
- Thuế thu nhập cá nhân	10.761.848	78.618.271	82.686.719	6.693.400
- Thuế tài nguyên	0	72.911.510	72.911.510	0
- Thuế nhà đất	0	19.554.150	19.554.150	0
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Phí bảo vệ môi trường	0	90.716.800	90.716.800	0
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	0	36.278.684	36.278.684	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	88.110.698	88.110.698	0
<b>Cộng:</b>	<b>1.305.728.348</b>	<b>3.783.701.476</b>	<b>1.772.962.608</b>	<b>3.316.467.216</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Tiền thuế đất	1.742.869.000	383.870.800	93.530.800	1.452.529.000
<b>Cộng:</b>	<b>1.742.869.000</b>	<b>383.870.800</b>	<b>93.530.800</b>	<b>1.452.529.000</b>

### 18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.769.550</b>	<b>42.432.742</b>
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	9.769.550	42.432.742
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng:</b>	<b>9.769.550</b>	<b>42.432.742</b>



**19. Phải trả khác**

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	73.608.690	35.778.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.482.878	449.166.200
<b>Cộng:</b>	<b>737.091.568</b>	<b>484.944.900</b>
<b>b) Dài hạn</b>		

**20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****25. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.238.678.019</b>	<b>0</b>	<b>145.238.678.019</b>
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ				16.603.128.201		16.603.128.201
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ				(271.400.000)		(271.400.000)
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối kỳ năm nay</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.570.406.220</b>	<b>0</b>	<b>161.570.406.220</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiêu	Cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỉ lệ sở hữu
+ Trần Thị Thúy	25.500.000.000	18,48%	50.700.000.000	36,74%
+ Nguyễn Công Nam	6.900.000.000	5,00%	23.000.000.000	16,67%
+ Công ty cổ phần tập đoàn FLC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
+ Trần Thế Anh	10.000.000.000	7,25%	10.000.000.000	7,25%
+ Lâm Đức Toàn	6.900.000.000	5,00%	100.000.000	0,07%
+ Các cổ đông khác	76.300.000.000	55,29%	41.800.000.000	30,29%
<b>Cộng:</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	78.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
+ Chia cổ tức cho cổ đông	271.400.000	6.348.200.000
+ Trích lập quỹ khen thưởng	0	6.000.000.000
	271.400.000	348.200.000

**d. Cổ phiếu****d - Cổ tức**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	6.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

**e - Các quỹ của doanh nghiệp****g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản****27. Chênh lệch tỷ giá****28. Nguồn kinh phí****29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>	<b>42.381.585.421</b>	<b>23.361.203.546</b>	<b>187.451.247.782</b>	<b>92.294.718.767</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	25.540.368.419	11.848.691.001	130.325.443.404	53.622.088.554
- Doanh thu bán thành phẩm	16.841.217.002	11.512.512.545	57.125.804.378	38.672.630.213
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.540.419.090	10.884.416.635	125.419.900.214	50.784.556.870
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.205.283.272	6.554.328.090	27.146.865.754	24.432.261.022
<b>Cộng:</b>	<b>32.745.702.362</b>	<b>17.438.744.725</b>	<b>152.566.765.968</b>	<b>75.216.817.892</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.296	1.168.520	5.090.666	3.805.612
- Lãi bán các khoản đầu tư	9.662.958	170.463.348	1.562.379.609	248.663.348
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	775.833.000		3.745.833.000	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
<b>Cộng:</b>	<b>786.322.254</b>	<b>171.631.868</b>	<b>5.313.303.275</b>	<b>252.468.960</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	620.562.033	787.226.003	2.721.461.862	3.229.530.974
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.012.005	4.186.411	3.424.380	5.830.911
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			-371.794.867	371.794.867
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
<b>Cộng:</b>	<b>621.574.038</b>	<b>791.412.414</b>	<b>2.353.091.375</b>	<b>3.607.156.752</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			0	0
- Các khoản khác.		920	17.639.486	920
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>920</b>	<b>17.639.486</b>	<b>920</b>

**7. Chi phí khác**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	1.557.692	8.734.430	94.368.291	86.708.869
- Các khoản không được trừ khi xác định TNCT	47.374.101	22.302.188	186.650.575	96.662.188
- Các khoản khác.			24.742	0
<b>Cộng:</b>	<b>48.931.793</b>	<b>31.036.618</b>	<b>281.043.608</b>	<b>183.371.057</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>723.846.483</b>	<b>593.382.931</b>	<b>3.271.708.980</b>	<b>2.523.573.203</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	212.072.700	108.488.750	681.553.779	485.510.342
- Chi phí vật liệu quản lý	58.738.836	21.888.271	93.483.481	152.078.261
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	39.212.017	24.699.284	119.191.766	87.298.864
- Khấu hao TSCĐ	252.023.283	252.023.283	1.008.093.132	952.604.951
- Thuế, phí và lệ phí	72.585.000	119.360.400	443.636.950	407.134.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.571.786	33.419.851	605.956.729	255.789.086
- Các khoản chi phí QLDN khác.	59.642.861	33.503.092	319.793.143	183.156.749
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.860.131.063</b>	<b>1.205.784.950</b>	<b>14.311.941.048</b>	<b>3.224.808.301</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	241.853.700	116.414.150	1.177.770.920	425.014.758
- Chi phí vận chuyển gach	3.578.283.363	1.088.332.800	12.951.275.044	2.585.699.543
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	0	1.038.000	4.136.364	7.038.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	39.994.000		178.758.720	207.056.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	294.164.146	626.343.290	3.394.511.363	1.594.966.500
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	294.164.146	626.343.290	3.394.511.363	1.594.966.500

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.749.706.149	3.410.000.000	35.602.741.829	30.309.331.303

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.412.848.880	30.093.500.000	42.716.366.983	55.388.927.177

#### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS

3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS

4 - Báo cáo bộ phận

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được

6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

*Phạm Thị Thu*

Phạm Thị Thu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Dương Thái*

Nguyễn Dương Thái

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

Lâm Đức Toàn  
TỔNG GIÁM ĐỐC

C.T.C.P.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAB CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: 06/2020/GAB

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần GAB giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018: 2.474.336.539 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019: 4.873.557.790 đồng
- Thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 tăng 2.399.221.251 đồng, tương đương 97%

**Nguyên nhân chủ yếu:**

- Lợi nhuận gộp quý 4 năm 2019 cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 3.713.424.238 đồng, tăng trưởng tương đương 63%. Mức tăng lợi nhuận đạt được nhờ vào:

+ Doanh thu bán hàng gạch thành phẩm, gạch thương mại và quế chè đều tăng so với cùng kỳ năm trước lần lượt là 5.061.804.457 đồng, 6.658.917.418 đồng, 7.032.760.000 đồng; Tỷ lệ tăng tương ứng là 44%, 89% và 161%.

+ Khu vực Miền trung là thị trường có giá bán gạch thành phẩm cao gấp 2 lần so với thị trường các tỉnh phía bắc có sản lượng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước (7.277.000 viên quý 4 năm 2019 so với 2.456.000 viên quý 4 năm 2018).

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 614.690.386 đồng chủ yếu là từ bán các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và chuyển nhượng vốn vào đơn vị khác.

- Chi phí tài chính giảm 541.633.243 đồng do dư vay ngân hàng giảm dẫn đến chi phí lãi vay giảm.

- Chi phí bán hàng tăng 2.654.346.113 đồng chủ yếu là do gạch thành phẩm tiêu thụ tại các thị trường xa nhà máy sản xuất (thị trường Miền Trung) làm tăng cước phí vận chuyển.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm 2019 là 3.745.833.000 đồng là khoản thu nhập không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nên làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tăng lợi nhuận sau thuế tương ứng 749.166.600 đồng.

Tổng hợp các khoản ảnh hưởng trọng yếu nêu trên đã làm tăng lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước là 2.399.221.251 đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần GAB, báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GAB**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lâm Đức Toàn*  
TỔNG GIÁM ĐỐC